

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 26

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao (sau đây gọi là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận kinh doanh số 3600655839 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là: 11.500.000.000 đồng tương đương 1.150.000 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc của công ty đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Hội Đồng Thành Viên

- Ông Nguyễn Văn Ân	Chủ tịch
- Ông Đỗ Văn Vũ	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên
- Ông Nguyễn Lộc	Thành viên
- Ông Hoàng Nghĩa Dân	Thành viên

Ban Giám Đốc

- Ông Nguyễn Ngọc Linh	Tổng Giám Đốc
- Ông Nguyễn Văn Ân	Phó Tổng Giám Đốc

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Hoạt động chính của Công ty: Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: chế tạo các loại trạm trộn bê tông tự động, máy phục vụ ngư nghiệp; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Giáo dục nghề nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác./.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 26.

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CAM KẾT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính và cam kết rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao, các Công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những Công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, đến kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Đại Tín được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc,



Ngày 22 tháng 03 năm 2019



Số: 221059/19/BCKT-DT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám Đốc

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao ("công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2019, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể giám sát kiểm kê thực tế hàng tồn kho với giá trị được ghi nhận 27.038.655.602 VND vào ngày 31/12/2018, vì tại thời điểm đó, chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số lượng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả sản xuất, kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 29/03/2018.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN



LÊ PHẠM THUY TRANG

P. Tổng Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0980-2018-221-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 03 năm 2019

LÊ ĐÌNH HÙNG

Kiểm toán viên Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2149-2018-221-1

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		36.824.576.634	32.371.054.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	248.602.896	67.837.482
1. Tiền	111		248.602.896	67.837.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.246.957.033	8.167.193.818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	10.957.733.832	10.259.332.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	410.212.762	92.321.396
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	690.758.898	627.288.680
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	(2.811.748.459)	(2.811.748.459)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	27.038.655.602	24.136.023.395
1. Hàng tồn kho	141		27.294.707.623	24.392.075.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(256.052.021)	(256.052.021)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290.361.103	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		288.861.103	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	1.500.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.306.296.185	4.109.312.522
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.256.894.185	1.164.311.811
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.256.894.185	1.164.311.811
- Nguyên giá	222		6.542.239.967	3.801.280.694
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.285.345.782)	(2.636.968.883)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.220.000	2.933.132.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	18.220.000	2.933.132.273
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.182.000	11.868.438
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.182.000	11.868.438
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		40.130.872.819	36.480.367.217

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		23.700.953.037	20.055.039.276
I. Nợ ngắn hạn	310		23.700.953.037	20.055.039.276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	5.697.531.826	3.890.214.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2.446.030.420	805.030.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.053.547.623	1.460.552.027
4. Phải trả người lao động	314		196.817.561	399.583.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.500	28.583.333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1.121.975.105	849.446.895
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	13.185.021.072	12.621.615.314
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.930	12.930
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.429.919.782	16.425.327.941
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	16.429.919.782	16.425.327.941
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.500.000.000	11.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.500.000.000	11.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.500.052.000	2.500.052.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.022.779.348	1.022.779.348
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.387.040.870	1.387.040.870
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.047.564	15.455.723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.455.723	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.591.841	15.455.723
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.130.872.819	36.480.367.217
(440 = 300 + 400)				



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Nguyễn Văn Ân

Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	19.699.221.229	48.534.690.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19.699.221.229	48.534.690.637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	16.321.365.429	43.451.026.752
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.377.855.800	5.083.663.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	651.798	1.093.368
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	610.777.332	983.468.129
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		610.777.332	983.468.129
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	665.295.886	992.864.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	2.113.654.724	3.518.783.767
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(11.220.344)	(410.358.935)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	90.000.000	500.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.08	70.279.291	24.607.129
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		19.720.709	475.392.871
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.500.365	65.033.936
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.908.524	49.578.213
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.591.841	15.455.723

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Nguyễn Văn Ân

Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.500.365	90.044.072
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		734.539.864	287.238.930
- Các khoản dự phòng	03		-	1.415.479.774
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31.414.763)	(501.093.368)
- Chi phí lãi vay	06		610.777.332	983.468.129
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.322.402.798	2.275.137.537
1. (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1.370.124.318)	9.620.721.576
2. (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.902.632.207)	9.792.546.675
3. Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.078.599.479	(21.190.588.229)
4. (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		27.459.438	120.676.733
5. (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
6. Tiền lãi vay đã trả	14		(610.777.332)	(954.884.796)
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(102.565.731)
8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(455.072.142)	(438.956.235)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.220.000)	(2.522.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.000.000	500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		651.798	1.093.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		72.431.798	(2.021.633.905)

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.721.664.710	13.339.306.971
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.158.258.952)	(11.207.997.671)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(182.427.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		563.405.758	1.948.881.620
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		180.765.414	(511.708.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.837.482	579.546.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		248.602.896	67.837.482

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Ân
Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao (sau đây gọi là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận kinh doanh số 3600655839 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 10 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 20 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là: 11.500.000.000 đồng tương đương 1.150.000 cổ phần.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty: Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: chế tạo các loại trạm trộn bê tông tự động, máy phục vụ ngư nghiệp; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Giáo dục nghề nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác./.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 25 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2018: 29 nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho niên độ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Tiền và tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

■ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

■ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5. Các khoản phải thu và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6. Tài sản cố định (TSCĐ)

a. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ

Thời gian (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 20

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Sau đó, chúng được ghi nhận theo các chính sách kế toán được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

8. Chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

+ Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa được ghi nhận chi phí sản xuất, kinh doanh và được phân bổ trong khoản thời gian mà chi phí được trả trước hoặc thời gian mà lợi ích kinh tế trong tương lai được tạo ra tương ứng với các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản do công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, với nguyên giá mỗi tài sản dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

310
CCK
ÁCH M
KIẾ
ĐẠI
UÂN

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Các bên liên quan

Các cổ đông, doanh nghiệp và cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên liên quan của công ty như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công Ty Cổ Phần Dây Và Cáp Điện Việt Nam	Tp.Hà Nội - Việt Nam	Cổ đông
Viện Máy Và Dụng Cụ Công Nghiệp	TP.HCM - Việt Nam	Cổ đông

Ban giám đốc

- Ông Nguyễn Ngọc Linh
- Ông Nguyễn Văn Ân

Chức vụ

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đơn vị tiền tệ: VND**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	392.372	1.153.181
- Tiền gửi ngân hàng	248.210.524	66.684.301
Tổng cộng	248.602.896	67.837.482

2 Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.957.733.832	10.259.332.201
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao	440.699.530	440.699.530
Công Ty TNHH MTV Cơ Đồ	222.920.000	222.920.000
Công Ty CP Đông Bắc	240.477.000	240.477.000
Công Ty TNHH Cơ Điện Tử IMI	256.646.708	256.646.708
Công Ty CP Khoáng Sản Xây Dựng HABITAT	2.649.800.000	2.699.800.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Hồng Lực	350.000.000	-
Công Ty CP Xây Dựng Minh Anh	1.750.000.000	-
NIMMENG	190.767.320	190.767.320
Công Ty TNHH TM DV Nam Nguyên	376.500.000	376.500.000
Phân Viện Máy Và Dụng Cụ Công Nghiệp	1.799.813.234	2.628.813.234
Công Ty TNHH SOKSOKHA	270.201.700	270.201.700
Tan Phat Trading Construction Mechanics Co.,Ltd	1.009.355.000	1.009.355.000
Công Ty CP Tập Đoàn Trường Thịnh	579.000.000	-
Khách hàng khác	821.553.340	1.923.151.709
Tổng cộng	10.957.733.832	10.259.332.201
b. Phải thu của khách hàng các bên liên quan	1.799.813.234	2.628.813.234
Phân Viện Máy Và Dụng Cụ Công Nghiệp	1.799.813.234	2.628.813.234

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty CP Cơ Khí 1-5	28.789.000	-
Công Ty TNHH Thuận Hiệp Thành	21.076.570	12.781.370
Công ty TNHH IMI Sài Gòn	50.000.000	-
DNTN Cơ Khí Và Xây Lắp Lý Hiếu Nghĩa	20.000.000	-
Công Ty CP Cơ Khí Luyện Kim	38.456.000	-
Công Ty TNHH Phú Gia Tiến	58.500.000	58.500.000
Công Ty CP SICOMA Việt Nam	93.187.540	-
Khách hàng khác	100.203.652	21.040.026
Tổng cộng	410.212.762	92.321.396

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	66.745.000	59.945.000
Phải thu tạm ứng cho nhân viên	614.035.106	527.365.956
Phải thu khác	9.978.792	39.977.724
Tổng cộng	690.758.898	627.288.680

5. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, được trích lập theo quy định.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	477.310.167	-	472.569.258	-
Chi phí SXKD dở dang	26.561.345.435	-	#####	-
Thành phẩm	256.052.021	(256.052.021)	256.052.021	(256.052.021)
Tổng cộng	27.294.707.623	(256.052.021)	#####	(256.052.021)

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	1.606.210.640	1.277.915.530	917.154.524	-	-	3.801.280.694
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.336.359.273	-	550.000.000	-	-	2.886.359.273
Thanh lý, nhượng bán	-	145.400.000	-	-	-	145.400.000
Số cuối năm	3.942.569.913	1.132.515.530	1.467.154.524	-	-	6.542.239.967
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	1.243.092.420	938.111.053	455.765.410	-	-	2.636.968.883
Khấu hao trong năm	477.027.217	104.702.344	152.810.303	-	-	734.539.864
Thanh lý, nhượng bán	-	86.162.965	-	-	-	86.162.965
Giảm khác	(45)	(2.283.397)	2.283.442	-	-	-
Số cuối năm	1.720.119.682	958.933.829	606.292.271	-	-	3.285.345.782
Giá trị còn lại						
Số cuối năm	363.118.220	339.804.477	461.389.114	-	-	1.164.311.811
Số đầu năm	2.222.450.231	173.581.701	860.862.253	-	-	3.256.894.185

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trả trước trong kỳ	Số cuối năm
Xây dựng nhà xưởng mới	2.933.132.273	18.220.000	2.886.359.273	46.773.000	18.220.000
Tổng cộng	2.933.132.273	18.220.000	2.886.359.273	46.773.000	18.220.000

9. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty CP Xây Dựng Và TB Công Nghiệp CIEI	431.160.800	971.448.000
Cosben Equipments	269.869.555	-
Công Ty TNHH CƠ Điện Tử IMI	817.497.039	-
Công ty TNHH TM Thép Đại Toàn Thắng	120.216.330	320.216.330
Chi Nhánh Công ty TNHH MTV Hà Thành	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Thương Mại Kim Hoa	230.000.000	280.000.000
Công ty CP Cơ Khí Phú Xuân	645.167.350	477.717.350
Công Ty CP SX KD Thép Thắng Lợi	211.502.708	-
Công Ty TNHH Điện Lạnh Thiên Phúc	1.671.549.908	701.549.908
Công Ty TNHH Thép Việt Thành	154.531.776	-
Nhà cung cấp khác	1.046.036.360	1.039.283.339
Tổng cộng	5.697.531.826	3.890.214.927

10. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty CP Nội Thất Đông Hưng	162.500.000	-
Công Ty CP XL Điện Đức Bảo	1.312.000.000	-
Công Ty TNHH CK Và Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	930.250.000	186.750.000
Công ty TNHH Cuộc Sống Việt House	-	570.000.000
Người mua khác	41.280.420	48.280.420
Tổng cộng	2.446.030.420	805.030.420

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Đã nộp/Khấu trừ	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	1.273.691.938	2.053.392.286	2.416.227.001	910.857.223
Thuế TNDN	94.163.291	3.908.524	-	98.071.815
Thuế thu nhập cá nhân	92.696.798	-	49.578.213	43.118.585
Thuế Môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng cộng	1.460.552.027	2.060.300.810	2.468.805.214	1.052.047.623

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	2.036.450
Kinh phí công đoàn	34.455.391	34.455.391
Bảo hiểm xã hội	-	152.507.859
Bảo hiểm y tế	20.770.899	6.826.915
Bảo hiểm thất nghiệp	9.530.258	1.703.061
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.057.218.557	651.917.219
Tổng cộng	1.121.975.105	849.446.895

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
NH BIDV - CN Đồng Nai (*)	4.999.667.845	10.114.664.710	10.742.206.897	4.372.125.658
Vay cá nhân				
+ Doãn Thị Hương	4.821.947.469	2.190.000.000	725.052.055	6.286.895.414
+ Võ Thị Tuyết Hương	2.800.000.000		500.000.000	2.300.000.000
+ Nguyễn Ngọc Linh	-	367.000.000	171.000.000	196.000.000
+ Doãn Tuấn Minh	-	30.000.000	-	30.000.000
+ Doãn Thành Chung	-	20.000.000	20.000.000	-
Tổng cộng	12.621.615.314	12.721.664.710	12.158.258.952	13.185.021.072

- (*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng số 05/2017/381938/HĐTD ngày 09 tháng 01 năm 2017, hạn mức 06 tỷ đồng bao gồm 05 tỷ dư nợ cho vay và 01 tỷ dư nợ bảo lãnh, lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sở hữu công trình theo giấy chứng nhận quyền sở hữu Công trình xây dựng số 757312605000119, hồ sơ gốc số 001-19 do Giám đốc Sở xây dựng TQ Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007, Xe ô tô con biển kiểm soát 60P-0216, Xe cầu bánh lốp Kobelco biển kiểm soát 60LA-0218, máy hàn một chiều sáu mỏ, máy xém kim loại, máy hàn và Quyền đòi nợ đối với hợp đồng kinh tế số A03/2207/HDDKT2016.

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước**

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.500.052.000	-	-	2.500.052.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.022.779.348	-	-	1.022.779.348
Quỹ khác thuộc vốn CSH	1.387.040.870	-	-	1.387.040.870
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	172.500.000	15.455.723	172.500.000	15.455.723
Tổng cộng	16.582.372.218	15.455.723	172.500.000	16.425.327.941

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.500.000.000	-	-	11.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.500.052.000	-	-	2.500.052.000
Quỹ đầu tư phát triển	1.022.779.348	-	-	1.022.779.348
Quỹ khác thuộc vốn CSH	1.387.040.870	-	-	1.387.040.870
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.455.723	4.591.841	-	20.047.564
Tổng cộng	16.425.327.941	4.591.841	-	16.429.919.782

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.150.000	1.150.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.150.000	1.150.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.150.000	1.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.150.000	1.150.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.150.000	1.150.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.591.841	15.455.723
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	4.591.841	15.455.723
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.150.000	1.150.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	13

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	2.300.086.280	600.227.272
Doanh thu bán thành phẩm	17.337.577.949	47.934.463.365
Doanh thu bán phế liệu	61.557.000	-
Tổng cộng	19.699.221.229	48.534.690.637

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	285.979.600	554.727.273
Giá vốn của thành phẩm đã bán	16.035.385.829	42.866.173.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	30.126.425
Tổng cộng	16.321.365.429	43.451.026.752

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	651.798	1.093.368
Tổng cộng	651.798	1.093.368

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	610.777.332	983.468.129
Tổng cộng	610.777.332	983.468.129

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	313.866.002	465.121.500
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	938.000	127.312.942
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	32.076.756
Chi phí bảo hành	292.353.423	159.201.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.322.000	203.917.725
Chi phí bằng tiền khác	38.816.461	5.234.100
Tổng cộng	665.295.886	992.864.292

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.363.595.373	1.419.136.124
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.046.000	35.940.627
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.638.629	70.514.868
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	1.385.353.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.277.947	224.006.832
Chi phí bằng tiền khác	299.096.775	383.831.967
Tổng cộng	2.113.654.724	3.518.783.767

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	90.000.000	500.000.000
Tổng cộng	90.000.000	500.000.000

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	59.237.035	-
Chi phí khác	11.042.256	24.607.129
Tổng cộng	70.279.291	24.607.129

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.338.094.888	5.346.725.482
Chi phí nhân công	2.854.029.974	29.351.077.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	734.539.864	287.238.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.315.241.593	1.862.911.152
Chi phí bằng tiền khác	470.321.418	645.576.474
Tổng cộng	21.712.227.737	37.493.529.633

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.500.365	65.033.936
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	11.042.256	182.857.129
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19.542.621	247.891.065
- Thu nhập chịu thuế 20%	19.542.621	247.891.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.908.524	49.578.213

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Cao

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	8,24%	11,26%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	91,76%	88,74%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	59,06%	54,97%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	40,94%	45,03%
2. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,55	1,61
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,69	1,82
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,01	0,00
Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)	-	-
3. Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT thuần	0,04%	0,13%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT thuần	0,02%	0,03%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	0,02%	0,18%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	0,01%	0,04%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn VCSH	0,03%	0,09%



Nguyễn Văn Ân
Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Nga
Kế toán trưởng